

THÍCH KHÁNH ANH

Nhị Khóa Hiệp Giải

(Thời khóa tụng khuya và thời khóa tụng chiều)



PHẬT HỌC VIỆN QUỐC TẾ XUẤT BẢN
PHẬT LỊCH 2533 - 1989

Ngài Quán Nguyệt chú giải
Hòa Thượng Thích Khánh Anh dịch

*Hậu dày công tụng niệm
Nào thiện Nam
Nào tín Nữ
Luôn luôn mỗi sớm gắng tu trì.*

*Phước lớn độ thân sơ
đây hóa Phật
đây Thế Tôn
Mãi mãi lắm đời năng giáo dục*

*Chúng sanh không giết lẫn nhau
Phương mô nội loạn, xứ nào ngoại xâm
Nước nào dân nấy tu tâm
Hòa bình thế giới lo tâm đâu xa.*

LỜI TRI ẨM

của

GIÁO HỘI TĂNG GIÀ NAM VIỆT

Phật Pháp hằng còn mãi ở thế gian là nhờ sự hoằng truyền sâu rộng trong quần chúng. Thiếu sự hoằng truyền, Phật pháp phải bị mờ và có thể đi lần đến chỗ tiêu diệt. Trong công đức hoằng truyền ấy, phiên dịch là một phần rất quan trọng.

Vì thế, thay mặt Giáo hội Tăng già Nam Việt, chúng tôi trân trọng xin ghi vào trang đầu Công đức quý báu và lớn lao của Hòa Thượng Khánh Anh, được kim Thượng thủ Giáo hội Tăng già Toàn quốc và Pháp chủ Giáo hội Tăng già Nam Việt, dịch giả bộ „Nhị Khóa Hiệp Giải“ này. Đây không phải là lần đầu tiên Hòa Thượng góp công đức trong việc xây đắp nền đạo pháp nước nhà. Hòa Thượng là một trong các vị Trưởng lão đã sáng lập và xúc tiến phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Nam, như sự cụ Tuyền Linh Lê Khánh Hòa, cố Pháp chủ Huệ Quang v.v... Trong những ngày đầu của phong trào chấn hưng Hòa Thượng Khánh Anh đã đảm nhiệm chức vụ: Giáo sư ở trường Gia giáo tại chùa Giác Hoa (Sóc Trăng) ; Pháp sư giảng dạy ở Liên đoàn Phật học xã tại chùa Thiện Phước (Trà Ôn); Đốc giáo tại Lương Xuyên Phật học đường v.v...

Theo với thời gian, quý vị trưởng lão Hòa Thượng, những người bạn đồng hành đầu tiên của Hòa Thượng, đã lần lượt viên tịch, nay Hòa Thượng mặc dù tuổi già, thân bệnh, vẫn trung kiên với sứ mệnh của mình, hăng hái đứng ra nhận lãnh nhiệm vụ trọng yếu trong phong trào xương mạnh Phật giáo hiện đại.

Ngoài những công việc lãnh đạo phong trào nói trên, Hòa Thượng còn dùng nhiều thời giờ vào việc phiên dịch kinh sách mà bộ „Nhị Khóa Hiệp Giải“ này là một.

Chúng tôi tưởng không phải tán thán công đức của Hòa Thượng nhiều hơn nữa: Chỉ cái sự hiện diện của bộ kinh đồ sộ trên 500 trang này trong tay quý vị độc giả cũng đủ chứng minh một cách hùng mạnh sức làm việc và lòng nhiệt thành vì Đạo của Hòa Thượng Pháp chủ.

Trước công đức lớn lao ấy, Giáo hội Tăng già chúng tôi xin đời đời ghi nhớ.

Sau đây, chúng tôi cũng xin thành thật tri ân tấm lòng sốt sắng hộ pháp của thầy Thích Huệ Chơn ở chùa Như Lai Nam vang; người đã hoan hỷ cúng tiền để ấn tống 2000 bộ kinh này.

Điều đáng tán thán hơn nữa là lần này không phải là lần đầu tiên thầy Huệ Chơn mới làm công việc ấn tống lợi lạc này, mà trước đây thầy cũng đã nhiều lần ấn tống kinh sách rồi.

Vậy Giáo hội chúng tôi cũng như toàn thể độc giả xin chỉ thành hồi hướng công đức này cho thầy Huệ Chơn được đồng mãnh trên đường giải thoát và tất cả chúng sanh đồng thành Phật đạo.

Saigon, mùa Hạ năm Canh Tý (1960)
GIÁO HỘI TĂNG GIÀ VIỆT NAM

LƯỢC TRÌNH VIỆC PHIÊN DỊCH BỘ NHỊ KHÓA HIỆP GIẢI

Nhị khóa: Hai thời khóa tụng; *Hiệp giải*: nhập chung để giải

Nguyên xưa ngài Quán Nguyệt Pháp sư đem hai thời kinh khóa tụng: Mai đóng chung và chiều nhập chung lại làm một đại thể làm một tập lớn. Nội dung phân ra từ mục: Từ quyển thứ nhất đến quyển thứ bảy để giải nghĩa, nên gọi là "*Nhị Khóa Hiệp giải*". Như là: đem các bốn kinh mai và chiều họp chung lại làm một thể mà sắp làm 5 quyển; còn các bài phát nguyện, hồi hướng, tam tự quy y của mai và chiều thì nhập chung lại làm một quyển (quyển thứ 6), và các nghi thức thù ân chúc tán làm một quyển.

Nay tôi dịch bộ kinh này, xin chia làm hai tập thượng và hạ: Tập thượng nói riêng trọn về thời kinh mai, tập hạ nói nguyên vẹn cả thời kinh chiều, và xin để phiên dịch ra như thế này là Y theo lối quy định của các Đức Tổ xưa đã sắp đặt, mà các chùa bấy nay cũng thường tụng đã quen. Như vậy là để cho các học giả vẫn được dễ dàng xem hiểu thuận tiện, vì với "Nhứt tụng" đã riêng phần, xem đâu được sẵn liên tiếp đó. Như thế đã khởi thất công tìm kiếm và gọi là "*Nhị khóa hiệp giải*" mới nhằm với bản dịch ngày nay vì đã phân riêng ra làm hai tập: thượng và hạ.

Với 5 bức biểu đồ thế giới và lời chú thích, nay cũng xin đem tiếp theo sau 4 câu “Tứ sanh cứu hữu đồng đẳng hoa tạng huyền môn, bát nạn tam đồ cộng nhập Tỳ lư tánh hải” mà dịch ra cho pháp và nghĩa được liên quan với nhau.

Vì những bức biểu đồ ấy là tượng trưng những pháp tướng và tâm tướng của 4 câu trên ở Kinh Hoa Nghiêm, do “tri kiến của Phật” Ngài thuyết ra “Hoa tạng thế giới hải”.

Vài lời dịch thuật, xin đại chúng biết cho.

Nam mô Hoan Hỷ Địa Bồ Tát.

Phật tử THÍCH KHÁNH ANH

Viết tại chùa Phước Hậu

Ngày tự tứ tháng 7 năm Mậu Tuất

Phật lịch 2502 – Dương lịch 1958

LỜI TỰA TỰ CHẨN CHỈNH LẠI BỐN NHỊ KHÓA HIỆP GIẢI

Bầu trời cao lớn, nào hẹp lượng với một vật ni; lòng Phật khắp phương, đâu nở ngơ với một linh nớ. Không hiểm vì một vật, thì cả hiện tượng đều lượng bao dung; chẳng bỏ sót một linh, thì toàn pháp giới đều ơn tế độ (đồng về cõi Phật). Toàn pháp giới đồng về nhờ mình, thì mỗi mỗi đức tốt trang nghiêm đều hiển hiện ngay nơi tự kỷ “lấy pháp giới để sửa thân, gom kiên khôn để làm lượng” cũng như cả vạn vật đều rục rở bày giữa bầu vũ trụ bao la.

Bởi thế, đức Như Lai giảng giáo tại xứ Trúc Kiền, mà mười phương cũng đồng được phổ độ hoặc bằng gián tiếp, hoặc chịu ảnh hưởng; đức Sơ Tổ ấn tâm ở bên Chấn Đán (Trung quốc), mà bốn biển cũng đều được huân triêm hoặc bằng tương truyền hoặc bằng lưu thông.

Phật trước đã nêu gương mẫu nơi tinh xá Kỳ Viên: Hiền xưa đã sắp khóa trình làm công phu triêu mộ. Với mai chiều, nếu chẳng có phép tu bằng hai thời khóa tụng, để làm như đường rầy tán đạo, tử khác nào con ngựa không có điều khiển dây cương, thì lấy chi làm điều kiện để đáng tiêu của tín thí và kiến thiết nền đạo nghiệp!

Nên chi tụng 5 hội chú Lăng Nghiêm, thì dục vọng gì cũng thôi dứt: tụng 10 bài thần chú, thì quả tu có thể mưu cầu; tụng Phật thuyết A Di Đà Kinh là chí hướng sẽ vãng sanh; lạy Hồng danh bảo sám nghi thức thì nghiệp chướng xưa tiêu diệt; tụng văn Mông sơn là để thí thực cứu tế cho cô hồn; tụng chú Bát nhã là để phá tướng giải không cho tình thức,

Kể cả các văn khóa tụng ấy, rốt đều hồi hướng về Tịnh thổ (độ) là làm chỗ để đi đến chốn về đến nơi; thế đủ thấy biết rằng; dầu tâm phương chi để thoát tục nữa, cũng chẳng hơn hai thời khóa tụng đây vậy.

Chỉ vì kinh Phật nhiệm mầu, nếu không giải thích thì ít ai hiểu thấu đặng; ngày trước tôi giảng diễn hai thời khóa tụng ở thiên thai U Khê, khổ vì chẳng đủ tài liệu để chú giải nên các học giả chẳng dò nắm được lẽ hay của nó. Do các bản kinh A Di Đà, Tâm kinh đã có nhiều nhà chú giải, còn các bản kia, hãy chưa rõ được!

Kế sau, được xem xét bản “Nhật khóa tiện mông” (người mới học) tuy đủ mà thiếu (lược), vì giải những bài mà bị bản ấy bớt đi, thành thử tôi không nệ mình dốt, hèn mà đánh bạo ra làm việc biên tập.

Với các bản: A Di Đà kinh, Bát nhã tâm kinh và Hồng danh bảo sám.... là những bản đã giai tác từ xưa; còn với các bản: Chú Lăng Nghiêm, Thập chú, Mông sơn, Hồi hướng, đều là phần tôi diễn thuật lại.

Việc biên tập đã thành, nhan đề là “Nhị Khóa hiệp giải hội bản” vận động tài chánh in được một ngàn bộ, hoặc là mình đưa ra tặng cho, hoặc người thân đến nài thỉnh, chỉ trong vài tháng đã phát hành hết rồi, mà hãy còn nhiều người đến đòi hỏi mãi.

Sau đó, tính muốn tái bản, lại e rằng: Tánh dốt lẫn nhau với thói cũ, vóc trắng khó sánh cùng màu mè, bởi thế nên vừa chuộng cái tông chỉ cũ mà hay của xưa, vừa diễn cái biểu đồ mới mà đẹp của nay, để biên tập lại và chú giải trọn vẹn; trong đây có chỗ nào khó rõ, thì lại y theo nghĩa thành lập ra cái biểu đồ, để hành giả thấy rõ như xem chỉ trong bàn tay.

Đã thành bộ pho, lại đặt tên là “Trùng đính Nhị khóa hiệp giải”, để bổ khuyết vào chỗ chưa đủ của “Bốn hiệp giải” trước, và lại vạch rõ thêm chỗ mà Tiền Hiền chưa phát minh.

Cốt mong các đấng Hậu hiền, xem nghĩa rồi thâm góp đặng lý mâu, dẹp sạch hết mê hoặc và các chướng. Hơn nữa là, với sự "Hành" tu, hãy mau lên chóng tiến, đồng thời với lý "giải" tỏ, hãy triệt để nhận chơn, ngõ cùng vào biển tánh Tỳ lư, cả căn thân chánh báo, lẫn khí giới y báo, đồng hoàn toàn "Nhứt thể chơn trí" Tức là "Sai biệt trí" nghĩa là chơn trí này thì biết suốt cả sự vật. "Sai biệt trí" cũng gọi là Phật trí.

HUNG TỬ bí xu, hiệu QUÁN NGUYỆT
*Soạn lời tựa tại núi Thiên thai, thuộc tỉnh Chiết giang.
Ngày Phật Niết bàn, tháng trọng xuân, năm Tân dậu (1921)*

LỜI TỰA GIẢI ĐÍNH BỘ NHỊ KHÓA HIỆP GIẢI

Trong Thiên thai tông, ngài Quán Nguyệt pháp sư vì lẽ gì tạo ra bộ "**Nhị Khóa Hiệp giải**" này?

Nghĩa rằng: từ "kiếp không" về trước, một chữ "**Phật**" còn chẳng có, huống chi là "**Khóa giải**"?

Với chữ "**Khóa**" hãy còn không, thì làm gì có chữ "**Giải**". Đã không **khóa** không **giải** thì ở trong không "**Ta**" là phần năng độ; ngoài cũng không "**Người**" là cảnh sở độ. Năng sở đều không, thì hết thấy chi chi nữa cũng không còn.

Với tất cả chi chi đã toàn là không. Cho đến không cái "**Không**" cũng không luôn. Người mà với "**Không** cái không" đã không hẳn, thì đến đây hiện ngay ra cái Cảnh giới chính đương đồng thời Phật Oai Âm, với cái cảnh giới bấy giờ đó. Chính trong kinh Bát nhã bảo là cảnh "**Vô Dư Niết bàn**" đây vậy.

Đâu có biết từ cái tâm nó mộng một niệm bất giác (si mê) thành thử từ trong cái cảnh giới "**không không**" kia, nảy ra các cái "**có có**" là như 3 tể tướng hỉ nộ ai lạc....

Đã có ra các cái "**có**" thì, "tâm không không" trở lại bị các cái có làm cột buộc. Bởi thế, loài người, loài trời, đều có bị những cái thấy làm, cái nghĩ làm là "kiến hoặc và tư hoặc" làm cột buộc; các thánh nhân Nhị thừa đều có bị cái „trần sa hoặc" cột buộc; các thánh Bồ tát đều có bị cái "vô minh hoặc" làm cột buộc.

Cácphàm thánh kia đã đều có bị kiết phược, nghĩa là 6 căn dính mắc vào 6 trần, thì không thể không có phương pháp để giải thoát là cởi mở những điều kiết phược hay sao? Đây là chỗ sở do để tạo ra bản "**Nhị Khóa Hiệp Giải**" này, để khử niềm giải phược cho chúng.

Hỏi rằng: Dùng cái danh đề "**Hiệp giải**" đây là ý gì? Xin đáp lại bằng lời ví dụ như thế này: Có ông Trưởng giả vì cái cảnh ngộ "Cha già con muộn" e rồi nó khó nổi nổi đời nghiệp nhà, kêu bằng "Sáng nghiệp nan, thủ thành bất dị"! Nhon đó, ông thốt lời than và dặn bảo với người bạn hiền rằng: "Ôi! tôi đã già nua quá, với cái gia nghiệp này chả biết rồi nó sẽ ra sao! Chỉ nhờ bạn một điều là sau khi tôi tắt hơi cuối cùng rồi, xin bạn khéo nuôi giùm chút Bé này". Trôi rồi tắt thở.

Người bạn lãnh lời phú thác đem của quý là viên ngọc minh châu nhét trong túi áo của đứa bé, và thường thường cung nhớ mật thiết không nỡ chút rời!

Kế đó, ông bạn là cha nuôi gặp việc phải đi qua xứ khác. Ở nhà, cậu Bé là dưỡng tử còn nhỏ dại không biết, bị nghe lời của đứa bạn khù khờ bày đặt làm lạc: đem vạt áo kia cột thắt làm từ một gút, hai gút, cho đến hàng trăm hàng ngàn cái gút; đó rồi theo bọn lãng tử đi đây đi đó, vất vả nơi đất khách phương xa; lâu ngày, nó xài hết tiền, cơ hồ như cây không còn nhựa để sống!

Bảy giờ dưỡng phụ rồi việc về nhà, nghe con sa ngã, xiêu lạc, liền đi tìm giáp quanh vùng, đã lắm ngày tháng mà chưa được tin tức. Mãi đến sau, mới gặp đặng nó đương lẫn quần nơi ngã tư lộ lớn ngoài đồng. Cha tầm được con mừng hòa lẫn với lòng thương, kể sao cho xiết!

Dù rằng mình không công sanh, nhưng có công dưỡng, huớng nữa lãnh lời của bạn di chúc. Đành rằng nghĩa cũ vẫn vương, thêm xót thân con rắc rối, nên mau mau lo giải thoát cho con trước đã. Nghĩa là mở lần từ 1 gút, 2 gút, cho đến mở cả trăm nghìn cái gút. Đến đó, lấy viên minh châu ra và chỉ thị rằng: "Ngọc này là vật quý báu nhứt trong thất bửu, nếu kẻ nào có phước thì lấy đặng, không ai cấm cản, vì là của sẵn có, và thụ dụng không hề thiếu hết, bởi nó có cái năng tánh hay phát sanh ra các thứ quý báu khác nữa; thế mà con sao quá dại, để cho đứa tà ngu kia nói cấm dỡ đặt bày, làm cho cái vật "Quý vô giá" bị khuất lấp nhiều lớp lu lấp như bỏ quên mất đi, đến đời phải chịu đói khổ ra nông nổi này"

!

Đây “**Nhị khóa**” hai thời tu tụng là vì “minh châu” đó chẳng? Còn “**Hiệp giải**” là “bạn hiền” cũng như Thiên tri thức và Cha nuôi đó chẳng? Nhan đề là “**Nhị Khóa giải**” đây, chính là nghĩa “giải y xuất bửu cũng như xuất châu” mở gút áo lấy ngọc ra của Kinh Pháp Hoa kia, thật thế.

Tôi xét thấy lời “**Hiệp giải**” của ngài Quán Nguyệt pháp sư; mỗi lời mỗi lời như mỗi hạt ngọc lụn vụn, chẳng còn tìm kiếm của ai, mỗi câu mỗi câu tựa mỗi linh vàng đưa ra sẵn sàng tựa có; đây chính rằng: người có cách khéo “giải kiết” là mở gút đó chẳng?

Tôi đây chậm chạp lắm, vì với mỗi cách gì: cũng chẳng ăn nhập vào đâu; chỉ được cái hân hạnh là: Pháp Sư Ngài bảo tôi khảo duyệt lại bản thảo kia, thì bất quá cũng như dính một giọt nước của giữa biển cả thôi.

Song một giọt dù ít, nhưng nó cũng không khác khí vị gì với biển cả chút nào, vì vẫn đồng một tánh nước. Tổ xưa đã bảo: “Phật pháp như đại hải lưu nhập A Nan tâm”: (pháp của Phật như bể cả, trôi vào tâm của ngài A Nan Đà) thì cũng chỉ một tâm pháp.

Nên với ơn thầy dầu chưa thể đền đáp được một phần muôn, chứ cũng chính phải ghi lời “Duyên khí tác giải” để làm bài tiêu dẫn như thế vậy thôi.

Nhứt tam Bí Xu Bích Đạo soạn.

LỜI TỰA NHỊ KHÓA HIỆP GIẢI HỘI BỔN

Nhị khóa hiệp giả hội bổn đây, là một công tác của Ngài Pháp Sư hiệu Quán Nguyệt bên phái Thiên thai diễn thuật ra.

Ta (Tịnh Hư) nghị luận rằng: Ngài Pháp Sư làm ra “**Nhị khóa hiệp giải hội bổn**” đây là Ngài biết đạo chẳng?

Vã luận (phàm): từ cái tâm nó vốn là bản thể chơn không, mà biến hóa ra thành cái “ngoan không” là vì bởi cái niệm bất giác (mê); rồi từ nơi “ngoan không” đó lại thành lập ra thế giới; đã có thế giới rồi lại phát sanh ra vạn vật.

Đã có muôn loài sanh ra rồi, thì nhân tâm đều xu hướng đến để nhiệm trước vào, mà bỗng nhiên chấp lấy có cái “ta” làm chủ. Tự có cái ta rồi, thì với tất cả các pháp, không một pháp nào

là không có cái ta nó chấp đến, từ tầng, mỗi lớp mê hoặc nghiệp chướng chất chồng, đều như theo cái ta đó để phát sanh, mỗi sự, từng vật, hiện tượng ngôn ngữ cũng do cái ta đó mà huyền hóa ra.

Đây là từ nơi cái cảnh giới "**Không**" mà chường bày tiến đến cái cảnh giới "**Có**". Phật bảo "tâm sanh chủng chủng pháp sanh" là vậy.

Lật lại nghĩa trên để xét thì cái ta tức là cái người, ta tức là sự vật; ta tức là thế giới và ngoan không; đến cả những gì cũng cứ so theo chánh nghĩa đó để xét lại, tìm cho đến nơi bản thể chân không, thì hẳn không có cái chi đáng gọi là cái "**ta**" cả.

Với cả vũ trụ vạn hữu, đều không có cái chi đáng gọi là ta rồi, mà còn có cái ta tự biết đó, thì "cái ta" ấy nó hãy còn chưa thoát khỏi nơi cái ta của sanh, lão, bệnh, tử bất quá nó cũng như cái biết chiêm bao trong giấc chiêm bao của ông Trang Tử đã bảo thế thôi.

Đây là từ nơi các cảnh giới "**Có**" mà tiêu dung hườn lại cái cảnh giới "**Không**" Phật bảo "tâm diệt chủng chủng pháp diệt" là thế.

Từ không mà tiến đến có, thì cách với đạo ngày một đi xa dần; từ có mà lui lại không thì với đạo càng ngày càng gần gũi sát.

Với nghĩa rằng "cách đạo một ngày một xa" đó, nó cũng như nghĩa của câu "gọng xe thì hướng về phương nam, mà lần dầu của bánh xe lại lăn qua phía bắc", nghĩa là đi cách xa lui.

Với cái lối hành động trái ngược như thế đó, há không thể không có một phương pháp gì để chặn ngăn lại ư? Là cản lại không cho nó vọng hành như con tôm tít bán lùi.

Với nghĩa rằng "cùng đạo càng ngày càng gần" đó nó cũng như nghĩa của câu "nấu nước sôi mà hóa làm hơi bốc bay lên" nghĩa là bề trần lòng cạn bằng cách diệt tâm thâm tâm, với cái lối phóng tâm như "trụ sắc trần sanh tâm....." tán loạn như thế, thì há không thể không có một phương pháp gì để thâm liễm lại ư? là chế tâm lại một chỗ không cho nó phóng túng như con khỉ, con vượn nhảy nhót.

Phương pháp ấy là gì?

Thưa rằng chỉ là 2 thời khóa tụng mai chiều đây vậy. Vì rằng: có thời tảo khóa, thì với cảnh giới từ nơi “không mà có” kia để làm tâm hơi; có thời mộ khóa, thì với cái cảnh giới từ nơi “có mà không” đó, để làm tin tức. Vậy cái tâm hơi (tiêu) ấy, cái tin tức (tức) ấy, đây gọi là Đạo chăng?

Đạo lại có “thị đạo” có “phi đạo” là hai bề mặt và trái. Với phi đạo mà cũng không một mơi (sớm), một chiều nào khá rồi ra (lià) được đó, là vì nó cũng là cái đạo để vào đạo, bởi nhờ có đó là phi, mới biết được đây là thị.

Với cái đạo để vào Đạo, nếu phi giải thích, thì không dễ gì mỗi ai cũng đều rõ được. Tỷ như qua chỗ nước lớn, tuy đã sẵn có ghe xuồng, nhưng không có dầm chèo mà có thể khởi được cái điều mút mắt thở than rằng khơi bể mênh mông chẳng!? Nếu mà quay trở về cố quốc. Tuy có xe tốt mà không có kim chỉ nam, thì điều đó có thể miễn khỏi cái sâu thăm lạc đường không?

Từ bốn kinh “**Nhị khóa hiệp giải hội bốn**” này ra đời, thì những nghĩa kín đáo của “nhị thời khóa tụng” đều rõ ràng bày ra, không sót mấy giấu khuất, dù là căn cơ người bực trung, trình độ người lớp hạ, cũng đều thông hiểu được dễ dàng; chỉ cốt một điều là cố gắng dày công lễ bái, trọn niệm tụng tu, thì tự nhiên cái cảnh duyên phải dứt, cái tâm vọng phải tan, một mấy trần chẳng dính bám vì xem “tâm minh cảnh” đâu phải như lòng gương hữu hình, muôn hiện tượng đều không trọn, bởi biết “quả bồ đề” nào phải như trái cây thực vật.

Đạo ở tại đây chăng? Hay là không ở nơi đó ư? Ta đây là kẻ còn ngu dốt, đâu đã đủ trí để biết đặng! Song, tâm ta vẫn tự tin chắc rằng sẵn có Đạo ở tại đây mà không ngờ, ấy là “Lời giải” của nhị thời khóa tụng đây vậy. Đã rõ được lời giải của nhị khóa rồi, thì biết rằng lời giải nhị khóa đó, là phi giải nhị khóa vậy đâu, mà là giải cái đạo vào Đạo vậy.

Đành rằng với đạo không thể giải, mà với cái đạo vào Đạo chẳng khá dùng chẳng giải được, đây là chỗ khổ tâm của Ngài Pháp Sư đối với việc tác thuật này vậy.

Trong đời có kẻ hỏi thăm đường đạo này, thì ắt phải từ nơi cái đạo vào Đạo mà vào chớ nghi. Mà ai là người muốn từ nơi cái đạo vào Đạo để đi vào, thì hơn nữa là ắt phải từ nơi cái đạo vào Đạo là chỗ của Ngài Pháp Sư hiệp giải đó để vào chớ có nghi ngờ gì nữa.

Nếu biết rằng: Cái đạo vào Đạo mà Pháp Sư giải ra đó, nó ở tại đây; ngay như cái đạo vào Đạo mà phi ngài Pháp sư giải đó, nó cũng ở tại đây, là vì chẳng phải ngài Pháp Sư chỗ giải cái đạo vào Đạo ở đây. Cho nên biết rằng: Cái đạo mà chẳng phải đạo vào Đạo của ngài Pháp Sư đã giải, cùng với cái đạo mà chẳng phải đạo vào Đạo của ngài Pháp Sư đã giải, cũng đâu chẳng ở đây; vì Đạo thì không đâu là không ở (mà không nhứt định ở đâu, kêu bằng phi nội, phi ngoại, vô thí, vô chung bất sanh, bất diệt, vô lai, vô khứ.)

Pháp sư ngài dư biết cái ý chỉ đó rồi; bởi thế, với tôi thì tôi lẳng lẳng có chỗ cảm đến, rỗng rang có chỗ nghĩ đến, hình như chẳng tự biết trí lực của mình còn kém lắm, vừa nhận thấy thấp thoáng, mập mờ, mà dám làm lời tựa, và vội bàn đến cái tiêu tức của pháp môn, để dạy người có Đạo sau này.

Bảy giờ nhằm năm Quý Sửu (1913) tháng trọng đông, ngày mười sáu, núi Ốc Châu (tại huyện Tân xương, tỉnh Chiết giang) họ Tịnh Hư, tên Du Hằng, soạn tựa này.

LƯỢC CHÚ THÍCH

Thiên thai tông: đời nhà Tỳ, Tổ Trí giả ở tại núi Thiên thai, nên Núi để lập thành danh tông phái. Dùng Pháp Hoa kinh làm bốn kinh, dùng Trí độ luận làm chỉ nam, dùng Niết bàn kinh làm phù sơ, dùng đại phẩm kinh làm pháp quán, nhưn đó để phát minh cái diệu lý của nhứt tâm tam quán. Tông này Tổ thứ nhất là Huệ Văn ở Bắc Tề, tổ thứ hai là Huệ Tú ở Nam nhạc; tổ thứ ba là Trí giả vân vân.

Chơn Không: chẳng phải nguy là chơn; lìa danh tướng là không nghĩa là cái không đơn độc lệch về bên chơn, vì không hạp có một vật gì cả nên gọi là chơn không, đó là cái cảnh giới Niết bàn của Tiểu thừa. Đối với cái có phi hữu gọi là diệu hữu, bảo cái không phi không là chơn không, đó là cái lẽ chơn không rất tốt của Đại thừa.

THÊM CÁI BIỂU 7 PHÉP LẠY VÀ CHÚ GIẢI

1.- Lạy bằng cách ngã mạn và cống cao (Ngã mạn lễ): Ý thị lầy trong bậc ngôi của mình, vì không lòng cung kính, ý thức rong

theo ngoại cảnh, thân lạy mà năm vóc chẳng sát đất, tỷ như cái chày đập giã gạo, nó chỉ vồng lên hạ xuống mà thôi, chứ không có ý niệm gì.

2.- Lạy bằng cách kẻ xướng lên người họa theo (Xướng hòa lễ): Bộ dạng lôm nhôm, lòng dạ xôn xao, thấy có ai thì hình như nhẹ nhàng, gặp lạy, người đi rồi, thì trề nãi mệt mê; hoặc là lòng tán loạn mà miệng thì xướng họa vậy thôi.

3.- Lạy bằng cách cả thân lẫn tâm đều cung kính (Thân tâm cung kính lễ): Nghe xướng danh Phật, liền tưởng nhớ Phật, ngoài thân trong tâm thấy đều thành kính, với việc lạy đều tinh tiến ân cần chứ không trề nãi. *(Ba cách lạy này thuộc về Sự)*

4.- Lạy bằng cách đầy trí thanh tịnh nơi lòng (Phát trí lưu tịnh lễ): Hiểu thấu cảnh giới của Phật đều tùy nơi tâm để hiện lượng nên lạy một Phật tức lạy tất cả Phật, lạy một lạy tức là nhiều lạy, vì lẽ là pháp thân của chư Phật vẫn lẫn suốt với nhau, nghĩa là tự Phật tức tha Phật.

5.- Lạy bằng cách khắp vào cõi pháp giới tánh (Biến nhập pháp giới lễ): Tự xét các pháp và thân tâm ta từ trăm đời ta, từ trăm đời trước, cho đến sau đời sau, vậy nay chưa hề lìa pháp giới tánh, chúng sanh bằng bực với Phật; chừ lạy một Phật, như lạy khắp cả chư Phật ở pháp giới.

6.- Lạy bằng cách quán tưởng lòng chân chánh (Chánh quán lễ): Lạy ngay lấy Phật tánh của mình chớ phi Phật nào đâu khác, bởi vì tất cả chúng sanh xưa nay đều vẫn sẵn sàng có Phật tánh hoàn toàn bình đẳng chân giác.

7.- Lạy bằng cách thân tướng bình đẳng (Thật tướng bình đẳng lễ): Sáu cách lạy trước có lạy có quán tưởng; tự Phật khác với tha Phật; chừ đây một lạy không hẳn tự tha, phạm thánh như một thể dụng chẳng hai nên đức Văn Thù nói: Tánh lạy vắng lặng, không phân biệt tâm cảnh, năng sở gì. *(Bốn cách lạy này thuộc về Lý)*

Kinh Đại Phương quán bửu triếp chép lời của Ông Trí Đăng Thịnh văn hỏi đức Văn Thù rằng: „Thế nào là lạy Phật?“

Đức Văn Thù đáp: „Nếu thấy pháp (sự vật) sạch, thì gọi là thấy Phật sạch; hoặc thân và tâm chẳng thấp chẳng cao, chỉ ở một mực ngay thẳng, lòng vẫn vắng lặng, không hề diêu động, làm cái hạnh vắng lặng, như thế thì gọi lạy Phật“.

Kinh Hoa Nghiêm chép có ba cách lạy Phật: 1) Lạy nên lỗi: là trong lúc lạy Phật, cái thân dung nghi chẳng chính, vì theo nhau

với tánh khinh mạn, tỷ như cái chày đập lên xuống, nên Phật bảo là có lỗi. 2) Lạy tương tợ: Trong khi lạy Phật thân thể dung nghi tợ hồ đoan chính, mà tâm niệm thì tưởng xằng nghĩ bậy. 3) Lạy thuận thật: Lúc đương lạy Phật, thân nghi hợp nhau với cái trí chân chánh, vì thuận theo tâm thành thật để lạy.

Bộ Hoa Nghiêm tùy sở diễn nghĩa nói: Hễ là kính lạy ngôi Tam Bảo, ắt phải năm vóc đều sát đất. Chi vậy? Lý do bề dẹp tánh kiêu mạn, dùng nêu lòng thành kính: 1. Đầu gối hữu 2. Đầu gối tả 3. Cùi chỏ tay hữu 4. Cùi chỏ tay tả 5. và trán, đầu chầm sát đất. Nghĩa là trong những lúc mỗi vóc nào vừa sát đất đều có mỗi câu nguyện như: Một (1) khi đầu gối hữu sát đất nguyện cho chúng-sinh đồng đặng đạo chánh giác. Hai (2) khi đầu gối tả sát đất, nguyện cho chúng-sinh lòng không tà kiến thuận với pháp ngoại đạo, mà đồng được đứng vững trong đạo chánh giác. Ba (3) tay hữu sát đất, dường như đức Thế Tôn lúc ngồi tọa kim cang, quả đất rung động hiện điềm, nguyện cho chúng-sinh đồng đắc quả Bồ đề. Bốn (4) tay tả sát đất, nguyện cho chúng-sinh xa lìa những phái ngoại đạo khó điều phục, dùng pháp tứ nhiếp để cảm hóa khiến vào đạo chánh. Năm (5) đầu mặt sát đất, nguyện cho chúng-sinh bỏ lìa tâm kiêu mạn, đồng đặng trọn nên đạo quả Vô thượng Bồ đề.

Sách Tây việc ký nói: Về nghi thức để tỏ lòng thành kính có chín cách lễ phép như dưới đây:

1. Thốt lời vãn về hỏi han.
2. Cúi đầu để tỏ lòng kính viếng.
3. Giở tay đưa lên cao và hạ xuống để xá kính.
4. Hoặc vòng tay, hoặc chấp tay ngay trước ức để kính chào
5. Co cái đầu gối lại.
6. Quỳ gối mà duỗi dài hai chân ra.
7. Đầu gối quỳ sát đất.
8. Năm vóc đều co thúc tròn lại và,
9. Năm vóc đều gieo xuống sát đất.

Cả chín cách lễ phép để cung kính như trên, ưu điểm hơn hết là: hoặc một lạy, một quỳ để khen ngợi những đức tính tốt đẹp, gọi là hết lòng kính.



PHỤ LỜI CỦA NGỌC LÂM QUỐC SƯ NHỜ VIỆC KHÓA TỤNG BẢO CHỨNG

Quốc sư dạy rằng: Gần đây đạo pháp của người tu, ngày một yếu dần, là bởi ma chướng nó đắc thời, được mạnh lấn át đi; cũng vì bề trên không có đức thầy nghiêm huấn, nên để tà giáo chen chân vào tông môn (thiền tông), rồi ra nông nổi?

Phân đông đều tự hào là: học tông chỉ, bàn tông chỉ v.v... mà ai ngờ là họ luống mê theo tông chỉ, lời của họ rất một mùi xuyên tạc, còn giềng gốc từ trên mặt mắt sờ sờ mà họ chưa hề thấy.

Sở dĩ miệng thì mỗi lời rằng tỏ ý chỉ, mà chân lại mỗi bước sai chánh tông! Ngay như một hạng người không biết xấu hổ, vì họ tự dối khoe mình là con cháu dòng Lâm Tế, hễ mở miệng ra đã dốc rằng: "Duỗi (xử xuống) lòng từ ắt có phương pháp, không phương pháp thì chẳng thể rữ lòng thương được."

Lâm Tế tông có tám phương pháp như là: huyền, yếu, quyền, thật, chiếu, dụng, chủ, tân. Thế mà với cả chánh vụ của tông lâm, và hai thời công phu khóa tụng, họ đều cho rằng: đây chỉ là những việc cũ nên chăm (*chỉ là cái điểm nhỏ*) lấy, tưởng cũng nên làm chút đỉnh, và niệm Phật ít ít vậy, mới phải là giống được kẻ môn hạ của tổ Lâm Tế."

Hứ ! Cha chả ! Ta chẳng biết hạng người ấy làn da mặt nó dày đến bực nào. Nếu là "việc cũ kỹ tầm thường" có trở ngại với đạo Tổ, thì chi bằng đừng niệm còn hơn, chớ sao lại nói "niệm Phật ít ít, làm việc chút đỉnh" mà chi? Hoặc tùy thuận thói đời cho rằng niệm Phật và làm như thế là cũ kỹ, thì đâu phải là chỗ hành động của bực đại trượng phu cùng Phật Tổ để làm thầy tai mắt cho người và trời ư?

Đối với mấy ông Sư ám đoán (*tối tăm, thiên cận*) lưu tục (*phàm phu*) nào đó, ta nay có lời thành thật để chỉ thị rằng: các Sư chớ tự hào là kẻ môn hạ của Tổ Lâm Tế, đừng dối khoe là tổ tông chỉ, và cũng chẳng cần riêng tìm cái lẽ gì để làm người (*rõ chính mình tức chân lý*); đã muốn rõ tông chỉ, thì chớ bỏ qua chuyện trước mặt, cũng đừng bắt lấy một điều nọ, buông thả một điều kia là được.

Dạy cho các Sư phải biết rằng: cái điều báo ân, chánh là hai thời khóa tụng đó, vì hai đường công phu ấy, vẫn cũng có tám yếu điểm là có huyền, có yếu, có quyền, có thật, có chiếu, có dụng, có chủ, có tân đó mà.

Cũng chẳng khác với Tổ Lâm Tế có pháp công án là 4 cách “Hét” để tiếp độ người như thượng tọa nào đó, cũng:

- 1) Có khi niệm Phật một tiếng cũng là một tiếng hét, tỳ là “Kim Cang vương bửu kiếm” là “gươm bén chặt đứt tất cả ý hiểu bằng chữ nghĩa”
- 2) Có khi niệm Phật một tiếng cũng là một tiếng hét, tỳ như “cứ địa kim mao sư tử” là thốt lời thở hơi, uy mãnh thế lực vang dậy, bày thú khiếp vía, chúng ma kinh hồn.
- 3) Có khi niệm Phật một tiếng cũng là một tiếng hét như “thám can ảnh thảo” là: buộc lòng của con chim Đào Hà vào đầu cây sào, tay cầm sào đo dưới nước, đợi bày cá bu đến rồi dùng cái vọt lưới đã thả ngầm trước ở dưới mà vọt lên, thế gọi “thám can”; cắt cỏ thả bè giữa nước, thì bày cá núp ở dưới bóng cỏ, cũng lấy vọt lưới xúc lên, gọi là “ảnh thảo”. Hai phương thế ấy đều ví dụ chỗ khéo dùng của Thiện tri thức để tiếp các Học giả.
- 4) Có khi niệm Phật một tiếng mà chẳng dùng làm một tiếng niệm Phật hay cũng như tiếng “Hét”, thì các người hiểu bằng cách nào?

Cũng có: như giết chết, như cứu sống, như buông ra, như bắt lại; cũng có chủ, cũng có khách, cũng như ao thanh lương, cũng như đồng lửa lớn, dan ra thì bị lạnh khô, đung đến thì cháy mặt mày. Tha hồ ai: đi tả đi hữu, khi tới khi lui, hoặc xiên hoặc ngay, nào phải nào chẳng, dầu việc làm giống nhau với trí hiểu, hay không đúng nhau cho đến chỗ xét thấy đã thấu thoát, và gì gì nữa chẳng hạn, cũng không cần hao công làm chi khác hơn là chỉ nội hai đường công phu khóa tụng, cũng đủ tài liệu đón gọn mà tường tất được hết cả.

Phàm là người ở về giới báo ân, chớ lấy hai đường khóa tụng cho là việc cũ luống sông, mà phải biết rằng hai thời công phu ấy đâu chẳng phải: là pháp bí mật của Phật Tổ, là môn tông trì của Phật Tổ, là tâm yếu chẳng truyền của Phật Tổ, và chẳng chẳng là nẻo chóng tắt tự tha lưỡng lợi của Phật Tổ.

Nếu rằng không cần hai đường khóa tụng, vì riêng còn có tông chỉ khác, có Phật pháp khác, và riêng có chỗ hiểu rõ điều hay hơn nữa, mà lại muốn mượn cái thuyết “niệm Phật là để sửa khẩu nghiệp” (nguyên văn: *lỡ niệm Phật phải đi súc miệng*) của ngài Triệu Châu, để mong trốn tránh lời biếng, dối toan nói khoát với người, thì ai đó chính là người trước nhứt hủy báng ngài Triệu Châu rồi, vì chẳng muốn cho người ta niệm Phật mà lại, mình thì lại dùng báo ân bằng niệm Phật, thì thật là khá thương! Như thế là quá ư lẫn quẩn, mâu thuẫn!

Nếu các Sư hẳn là kẻ có thể phát triển ra được những Tay thợ, Mắt thầy, phát minh sản xuất thành lập ra được một cách gì riêng để tự độ, độ nhơn đi cái, thì, thượng tọa (*mỗ*) kia tự biết được các Sư, chẳng cần các Sư hành động giống với ta chi. Nếu các Sư bảo ắt phải như thế, ta lại chẳng như thế? Chỉ việc như thế của ta chẳng đủ tám điều Huyền, Yêu, Quyền, Thật, Chiêu, Dụng, Chủ, Tân, Tung Đoạt đó, vậy các Sư hiểu làm cách nào lại dám nghĩ bàn bướng ư?

Phàm là bị Ma thâm hút, hơi độc đã thấm sâu vào tâm não, thì tha hồ các Sư đi học Phật pháp, học tông chỉ bằng cách gì riêng khác, sanh tâm phân biệt bao nhiêu thời bao, chọn lựa cách khác muốn mấy thời mấy, đến ngày nào sáng mắt ra rồi, chừng đó mới tự biết mình thua!

Còn ai là đồng chi, chắc thật học đạo, tất phải lấy hai đường khóa tụng làm lập trường cho vững chắc, để nỗ lực hành trì, ngõ khỏi bị Ma vương cám dỗ!

Chi như với chúng nào là “Sư tử trùng” thì quyết chẳng nên coi thường dung dưỡng, để nó làm loại thanh quy (*hai thời khóa*)!



CHỈ LỄ CỐT YẾU

Xét ra, tánh pháp giới, tâm tri giác, chỉ thật là một tướng, tùy chúng sanh mỗi cơ cảm, nên pháp phương tiện có nhiều môn. Bởi thế, đức Như Lai thuyết pháp 49 năm, nói kinh hơn 300 hội, đều do từ trong tâm của “Pháp thân vô tướng” lưu thông ra, để thích hợp khắp suốt tất cả tầng lớp giữa muôn loại chúng sanh.

Nguyên vì, tâm Phật vẫn thanh tịnh, bao hàm, dung nạp cả tánh pháp giới, mà chúng sanh thì chỉ mê mẩn ở trong pháp giới

tánh để sanh diệt lưu chuyển; chớ có biết đâu, tâm thể của chúng sanh cũng vẫn thanh tịnh, bao trùm mười phương, thì chư Phật cũng vẫn ở trong tâm ấy của chúng sanh để vắng lai thị hiện. Nên

Quán Kinh nói: “cái Pháp thân (pháp giới tánh của chư Phật Như Lai), nó lẫn vào trong lòng tướng của tất cả chúng sanh, nghĩa là trong khi lòng chúng sanh tướng Phật, thì tâm ấy tức là Phật, đã là Phật thì tức là 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp cũng đồng nghĩa trên.

Mặc dầu thế, lúc mà chúng sanh còn đương mê, chính là khi chư Phật đã ngộ, nếu phi có chư Phật xuất hiện nơi đời, thì chúng sanh làm gì tự biết được mình sẵn có đủ “tánh trí huệ” là tánh giác của Phật? Mà với sanh tử phiền não, không thể cùng tận đặng, nếu “tánh trí huệ” còn đương trầm mê!

Bởi thế, sau khi đức Thế Tôn thành đạo, nói năm thời giáo pháp:

- 1) Tại nơi trường tịch diệt, Phật thị hiện ra cái thân đủ tướng tốt viên mãn, nói rộng ra cái trí màu, đầy rẫy pháp giới; bực Bồ Tát là căn cơ Đại thừa nghe rồi liền chứng vào pháp viên đôn.
- 2) Kế đến Lộc dã, Phật thuyết pháp Tứ đế, hạng căn cơ Tiểu thừa nghe rồi chứng đặng cái lý chơn không, ra khỏi cảnh giới ba cõi luân hồi (chứng A La Hán, ra khỏi sanh tử luân hồi tam giới).
- 3) Kế nói thời Phương Đẳng, nêu bày 4 giáo pháp, hạng người bực Tam thừa, tùy trình độ thế nào, được đắc đạo thế này.
- 4) Kế diễn thuyết pháp Bát Nhã, nói rõ cái tánh không, khiến cho căn cơ của tam thừa tiêu tán hết 2 cái tướng chấp ngã, chấp pháp, rộng ra hành pháp lục độ, kêu bằng “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”
- 5) Kế đến A) Phật cùng đại chúng vân tập tại non Linh Thứu, đề rao bày “Đại thừa diệu pháp” nghĩa là: mở pháp quyền đã nói từ 4 thời trước, để rõ pháp thật chỉ nhứt thừa ngày nay; bởi thế, cả tam thừa đều nhờ được Phật thụ ký, đến cả 6 cõi phàm đều đặng lần vào cảnh giới diệu huyền, tỷ như trăm sông đều dồn về biển, các sao đều rõ giữa trời B) sau Phật thuyết kinh Niết bàn, là vì chúng sanh đời mạt pháp mà Phật ngài nhắc đi nhắc lại, để dựng đỡ giới luật lên, nói rõ pháp chơn thường là chơn thường, chơn lạc, chơn ngã

và chơn tịnh; với cả 5 trên, gọi là “Ngũ thời thuyết”

Tóm lại, đâu chẳng vì cái lẽ bởi nhơn duyên của một việc lớn, mà Phật ngài phải xuất hiện nơi thế giới này, để khai thị cho chúng sanh giác ngộ vào tri kiến của Phật, phổ độ cho đều đắc viên mãn quả Phật mới thôi.

Song căn tánh của mỗi người mỗi khác, nên pháp môn cũng phải nhiều. Sở dĩ pháp Phật lưu truyền qua Trung Hoa từ Đông Hán đến đời Đường từ trước đến sau, tiếp tục có các Tổ Sư, riêng lập ra 8 tông phái; về pháp tu tịnh độ vãng sanh, Đức Thiện đạo ngài phân ra làm 2 chánh hạnh; một: chánh hạnh Di Đà pháp có 5 cách tu, như đọc tụng, quán tưởng v.v.. hai là tạp hạnh: ngoài 5 hạnh trên, gồm tu tất cả việc lành, đều hồi hướng về Tịnh độ. Còn ngài Huệ Viễn đời Tấn dựng Liên Tông tại Lư Sơn (tỉnh Chiết Giang). Có cả các đảng đại Nho, đại tiên đều vào Liên xã, để chuyên tu niệm Phật. Nói dõng theo sau thì có những nhơn sĩ đều được giải thoát là phần nhiều ở các tông khác nữa. Mà tông nào cũng lấy nhị thời khóa tụng đây để làm như đường ấy là lẽ tụng không đời.

Lại may nữa là đời Đường, đời Tống đều có các Tổ thay nhau biên tập các văn trong Hiền giáo, Mật giáo vào nữa, cho nên 2 thời công khóa hôm mai rất đầy đủ. Nhưng với Tông tuy đều lập riêng mà chung nhau chưa vượt bỏ nhị khóa này vậy. Vì khiến cho kẻ trễ phải siêng, người cần lại càng tiến. Vậy thì đường đạo được lan rộng ra khắp giáp nhơn gian, để thích hợp các cơ bằng cách phổ thông như kia, là mỗi đầu đích ở tại nơi 2 đường khóa tụng đây chăng?

Con người ta từ vừa lọt lòng mẹ ra, tức nhiên đã có những hột giống nghiệp nhơn rồi, do nghiệp nhơn đó, sẽ chiêu cảm lấy quả báo.

Kinh Địa Tạng chép rằng: “mới móng ý động niệm, đã đều là tội rồi, huống nữa miệng nói, thân ra làm” Bởi nhơn giống trước, nầy nhơn giống sau, do quả nghiệp cũ chứa quả nghiệp mới đã lăm trước sau mới cũ, tiếp tục dồn chất, là những điều kiện tội chướng để luân hồi mãi trong sáu đường, không khi nào cùng tận, thì chẳng có ai có thể làm cho tiêu trừ giống nghiệp ấy đặng, nếu phi nhờ tự mình tham thiền, tụng Kinh lạy Phật, niệm Phật để sám hối cho thân khẩu ý được trong sạch.

Huống nữa, bọn tri-lưu ta ở vào giới Phật tự, là kẻ đã chẳng

phụng sự Vương Hầu nơi Triều đình chánh phủ, lại phần nhiều là không dật, cày nơi hãng xường, điều trù, mà chỉ nhờ ở phái ngoại hộ, thì rất khó bề tiêu rồi của tín thí tứ sự cúng dường nếu chẳng tận tâm gia công hành đạo!

Tổ Triệu Châu dạy rằng: “Đời nay nếu chẳng rõ được đạo lý (*minh tâm kiến tánh*), thì đời sau phải đạo làm loài mang lông đội sừng là trâu ngựa, để trả nợ thí chủ”

Lại xét các Kinh Phật, thấy nhiều lời cảnh tỉnh như trên, đâu chẳng là Phật, Tổ vì thương xót, mới để lời răn nhắc, thật là lấy làm rùng rợn lo sợ nếu là kẻ có trí thức xem xét đến.

Nên biết rằng: với nhị thời khóa tụng, công quả ấy không những chỉ là tự lợi, mà lại cùng với pháp giới chúng sanh đồng đắc quả chánh giác của Phật nữa là khác; vậy các ngài xem đó nên nhớ lấy, dè chừng cho là việc thiện cận mà khinh dễ dă!

Với những lời niệm Phật, tụng kinh, cái thân phải cho đoạn nghiêm, chớ dãi dăi, cái miệng cốt niệm tụng cho suốt thấu, cái ý nên chăm chú đừng lững dờ; thế thì ba nghiệp cùng hợp nhau với ba chỉ. Đến như thân nghiệp siêng kính chẳng trễ, khẩu nghiệp thốt tiếng rõ ràng, ý nghiệp theo chữ tụng đến đâu liền tưởng xét đến đó; thế thì ba nghiệp cùng hiệp nhau với ba quán. Với tam chỉ, tam quán tỷ như đem gương soi hình tượng, vẫn không phân biệt chọn lựa gì.

Song khi niệm tụng mà cả ba nghiệp đều dùng đủ như thế, chẳng xót mảy mún, thì tâm ta với tâm Phật lẽ cảm ứng lẫn nhau, tỷ như đem nước trong trút vào nước trong, và lấy cái không hiệp với cái không, khá gọi công đức khắp giáp pháp giới, hạn lượng đồng với hư không.

Trong lúc mà ta để cái tâm (ý thức) nó buông thả tứ tán ra, thì ta đâu có tự biết tâm ta nó động hay chẳng động; còn trong giờ ta tham thiền hay tụng niệm gì, ta mới tự biết được tâm ta nó hiện hành ra những vọng niệm quá ư phức tạp lăng xăng. Với những tưởng niệm bậy bạ, ta muốn cho được tịnh chừng nào thì nó lại càng vọng động nổi lên chừng nấy. Chẳng khác nào như chai nước Lave khui nút rồi có những tâm bồng bột nổi lên hoài; dù nhục nhãn không thấy, chớ cái vọng niệm dấy lên hình dung cũng thế.

Chỉ bởi từ vô thi, những vọng-hoặc là thất tình, lục dục nó thành những cái tập khí, cái chủng tử đều ẩn núp trong tàng thức (A lại da), rồi phát hiện ra trong hằng giờ. Với sự phát hiện tập khí,

chúng tử đó, chỗ thì bảo là vọng niệm, hoặc kêu vọng tưởng cũng gọi là vọng tâm, trong giờ loạn động, ta không để ý nên không biết, với giờ yên tịnh, ta mới xét thấy nó dấy niệm lên. Với những tập khí, chúng tử đã chắt chứa từ nhiều kiếp như số vi trần kia, nay há dễ vội trừ hết liền đặng! Cần phải chăm chú tâm vào một cảnh, như: hoặc quán xét vào một chữ, hay một câu gì; hoặc tự nghe lại tiếng của mình tụng niệm v.v.... . . . hễ để tâm vào một cảnh nào, thì từ thí chí chung, mỗi phút không rời không trễ, như viên tướng canh gác giữ trại. Giữ cái chánh niệm như thế, để tự giác ngộ, tự trị lấy mình, dù có một, hai cái tư tưởng xằng dấy lên, cũng có thể lần hồi tiêu trừ được, mà từ hữu niệm (chánh niệm) sẽ tiến vào cảnh vô niệm.

Hoặc người nào có trí huệ khá, liền có thể vừa tùy theo miệng đọc chữ đến đâu, vừa tùy theo tâm tưởng đến đó, tâm năng quán, cảnh sở quán, thể nó đều tức là thật tướng.

Lại nữa, có thể tự giác ngộ lại xét những cái vọng-hoặc là tập khí chúng tử kia, nó đều không có từ nơi chỗ nào cả, cái tập cái chủng phi có, thì tâm năng niệm, cảnh sở niệm, thể nó cũng đều tự vắng lặng. Đương khi niệm mà tức là lìa nơi niệm.

Thế nên, hoặc kẻ trí hay người ngu, chỉ khứng thâm cái tâm vào một cảnh nào (như câu niệm Phật chẳng hạn), lâu lâu sau rồi tự đặng tinh thần, do đó thêm sáng suốt, cảm ứng bằng huyền cách mà khế hợp nhau.

Kinh Diệu Túy Bồ Tát sở vấn chép rằng: “các nhà tu niệm nếu muốn cái phép trì tụng cho đặng mau thành tựu kết quả, linh nghiệm, thì với những nghi thức lễ pháp gì, chẳng đặng làm thiếu hay phạm một mảy mún nào, vì hễ thiếu sót và trái phạm là, khiến cho các điều Ma chướng nó thừa dịp đặng tiện bề phá hại! Thế nên hành giả phải chăm lòng trì tụng, hằng giờ không xen hở, để cho 1/ là quán tưởng 2/ là chân ngôn 3/ là tự chủng, mỗi mỗi đều tinh thực nằm lòng, mỗi sự đều xứng nhau, thế mới thành được cái thể “vô tác diệu hạnh” của pháp Du Già, gọi là “tam mật tương ưng” Tam mật 1/tay kiết ấn 2/ miệng đọc chú 3/ tâm quán tưởng, cả ba đều xứng hợp nhau, mới thành pháp mật nhiệm.

Lại người trì tụng: chẳng đặng để tâm nó leo qua cảnh khác (không phải chỗ mà mình đương tu trì) cùng nói chuyện khác với người. Việc tụng nếu gián đoạn, thì bất thành nghĩa tất-địa (*pháp tu của Mật tông*) là kết quả chẳng nên gì!

Lại nữa, tụng niệm mà chẳng y theo nghi pháp, hoặc chẳng trì giới cấm, hay có giữ giới mà không được thanh tịnh, thì chẳng những pháp tu chẳng được thành tựu, mà người tu cũng phải rước lấy điều tổn hại là khác!

Các vị chủ trưởng trong 8 bộ Hộ Pháp, các vị Minh Vương kia, đều là chư Phật Bồ Tát hiện thân, thì trọn không làm giận làm hại, chứ các vị theo hầu là Thiên, Long, Mãnh quỷ, Độc thần, thấy người tu có lỗi, thì mấy vị ấy vì lòng hộ pháp, phải tức giận làm hại liền!

Kinh Kim Cang đánh Du Đà niệm tụng chép rằng: “Phàm là người tu theo pháp Du Đà, phải đủ trí huệ, trước rõ pháp tam muội và pháp chân ngôn, 3 nghiệp đều an trụ giới Bồ Tát, phát tâm Bồ đề, đã có công đức như thế, mới cho người đó tụng niệm pháp Du Đà”.

Kinh Bồ Tát thiện giới nói: “người tu tụng pháp thân chú, phải kiêng 5 điều chẳng phạm đến 1/ ăn thịt, 2/ uống rượu, 3/ năm thứ rau củ cay hôi, 4/sự dâm dục, 5/chẳng phạm ăn uống ở trong nhà không thanh tịnh. Hành giả giữ đủ 5 điều giới cấm ấy, mới có thể làm được lợi ích lớn cho chúng sanh, vì hay trị được ác thần làm bệnh độc cho dân”.

Sách Pháp Uyển chép rằng: “Kẻ đạo (phái xuất gia) người tục (phái tại gia) tụng kinh, trì chú mà không được công hiệu đó, là tự họ không trung thành với 8 điều pháp giới, rồi lại chê là không hiệu nghiệm: 1/ hoặc văn tự sai sót, 2/ hoặc tiếng đọc không trùng sách, 3/hoặc uống rượu ăn thịt, 4/ hoặc ăn tạp những vị cay hôi nồng nàn, 5/tay dơ dáy cầm đến cuốn kinh vật cứng, 6/miệng nói chuyện phím, tiếng tục, 7/ quần áo không sạch, 8/chỗ ở chẳng nghiêm tịnh, thành thử khiến cho quý thần tiện bề phá hại, mà phải trở lại bị tai ương!

Nếu muốn hành trì tu luyện, trước mỗi giờ vào đàn, đều phải tắm rửa, miệng thường ngậm chất hương vị, lòng chí thành thận trọng, khắp vì lục thú chúng sanh, nên phát tâm tinh tiến, đừng trễ nãi. Người tu luyện mà chí ý được như thế chắc được thật nghiệm ngay.

Sách Hiền Mật viên thông biên rằng:

“Trong các Kinh: Kinh Kim Cang đánh tô tát địa, Chuẩn Đề v.v.. đều nói người tu dùng công trì tụng, hoặc nằm mộng thấy chư Phật, Bồ Tát, vị Thánh Tăng, các thiên tướng, hoặc thấy tự thân mình đi lững trên hư không, cỡi ngựa lội qua sông... mỗi ánh sáng của mỗi thứ hương, và các cái tướng lạ lùng; nếu người tu mà đặng ứng nghiệm như thế, thì lại cần gắng dầy 3 nghiệp, gia công tụng niệm, chẳng đặng phô bày những cảnh giới trong thần chú, để lòn bán rao với người, chỉ với người đồng đạo mà ta chẳng vì danh lợi, kính khen, mới được tiến bề trình bày chút đỉnh thôi”.

Kinh Đại Bi dạy rằng: “Nếu người tu niệm mà trong khi đương tụng khẩn thiết, bỗng xảy ra gặp những điều Ma nó hiện lên, để làm chướng ngại, hoặc thoát nhiên trong thân tâm nó nhón-nhác chẳng an, hoặc sanh chứng hay giận hờn, ưa buồn ngủ mà khó bề trì chú tụng kinh được, hoặc mơ thấy những hình tướng kỳ lạ, hoặc với thần chú mà sanh tâm nghi ngờ, hoặc sanh nhiều điều phân biệt tư tưởng, hoặc bị say mê chấp về pháp Có... với các điều trên, nếu muốn đối trị, thì nên quán tưởng nhìn vào chữ Lam là chữ viết bằng cách chữ Phạm như thế này (Om), hoặc quán tưởng nhìn vào chữ A như vậy (Án), cứ chăm lòng nhìn riết, thì tự nhiên các cảnh Ma chướng kia, nó tiêu diệt mất, sẽ biết phép nhơn duyên nó vốn là không có, vì chữ A ấy nghĩa là không, Lam: Sạch”.

Vì người tu niệm mà trước tướng chấp có, thì kết quả sẽ thành ra hưởng phước lành hữu lậu ở cõi người cõi trời: tu mà chấp không, công chỉ ích lợi cho một mình mình, thì sẽ thành hưởng phước thiện vô lậu của các thánh ở nhị thừa; tu bằng cách lợi ích cho mình và người, sẽ thành được phước lành của vô lậu pháp tánh; tu bằng cách: Năng niệm, sở niệm đều không, mình và người bình đẳng, tâm không phân biệt, thể trùm cõi hư không, lượng giáo cả pháp giới số hà sa, thì kết quả thành được phước thiện đạo Phật vô thượng. Thế nên người tu trì cốt phải tâm quảng đại khắp giúp ích nhau: nên văn sám hối nói: “Ta nay phát tâm tu đây, chẳng vì chỉ cầu riêng cho phần mình”. Chính là nghĩa đây vậy

Các bài trong hai thời khóa tụng, đều thuộc về Tạng Đại Thừa thâm cả, như chú Lăng Nghiêm là cái ấn báu tốt bậc do nơi Hóa Phật thuyết ra tại nhóm hào quang trên đỉnh của Phật Thích Ca; chú Đại Bi và cả mười thần chú, đều là nghĩa kín màu hay lạ, có lợi ích cho tất cả chúng sanh; kinh A Di Đà là nghĩa trọn ba cõi

thanh tịnh, để thâm nạp chúng sanh có niệm Phật; bốn Hồng Danh bửu sám, là để rửa sạch giống nghiệp từ vô thủy cho chúng sanh trong chín cõi; văn Mông sơn thí thực, là siêu độ cho các linh hồn của lục đạo giữa pháp giới; pháp niệm Phật là gồm thâm cả công đức của những chỗ trì tụng, để đều hồi hướng về tịnh độ. Tỷ như nước ở từ trăm sông, đều gom về biển cả. Người mà xét hiểu được như thế, thì giữa hai thời khóa tụng, mỗi câu đều trọn gồm, mỗi bài cũng lẫn thâm, nguyện chí lại chẳng được ích lợi ư?

Mỗi chùa ở các nơi với hai thời công phu, đều có hơi khác nhau chút đỉnh đó là bởi các Tổ sư kia thành lập ra mỗi Tông chủ chẳng đồng, nhưng đâu chẳng cốt đem chúng tăng mau giải thoát để làm việc cần kíp. Hoặc có những người bực trí kẻ ngu đồng đối với việc tu niệm, mà kẻ siêng tụng thêm bài, vì tâm mộ đạo khẩn thiết; kẻ biếng đọc giảm bớt, vì chí quên xuất ly. Lại có người đến thời khóa tụng đọc giảm bớt, vì kiêm có thêm việc cúng đám gì đó; hoặc có sự tuy đã xuất gia mà hai đường công khóa chưa đọc thuộc hết. Thậm chí có sư để bàn Phật bụi bám, nhện giăng, nhang tàn khói lạnh, tuyệt không đèn lửa, có gì kệ kinh! chao ôi! Đời rất dòng hèn, hình giống tướng Sư, lòng nhuộm màu tục, làm hoại pháp Phật! Xuất gia như thế, chẳng những phụ phàng Phật tánh, và còn tự rước tội thêm là khác, vậy các học giả nghĩ lấy!

Công khóa: Đạo Nho xưa bảo: với sự làm có thành hiệu là công, với việc thì kể trình hạn là khóa. Lại rằng: quy định ra cái khóa trình để làm việc, để kỳ cho thành tích, là "công khóa"

Song, nói về "công khóa" của họ Thích Ca ta thì như thế này: kể công về trình độ nơi Tam Bảo, để làm cái ni thức hằng ngày. Xét rằng: với việc học tu mà phi nghi quỹ thì dễ sanh ra đái đọa, với việc hành đạo mà phi khóa trình, cũng khó thể nghiệm rõ ràng.

Chính vì chúng ta từ vô thủy lại, nghiệp duyên chồng chất làm chướng cản ngăn, tất không khỏi có cái vọng tình lui ngã, thế nếu phi trình hạn, để làm chừng mực, buộc phải nhớ phải lo, thì đâu có tiến tới đạo mâu? Bởi thế, các Tổ đặc biệt lập ra hai thời tảo khóa, văn khóa, để cho các nhà học giả dầu có bận việc gì, chớ với thời khóa tụng chẳng thể sai; nếu vị nào tâm quán tưởng đã tinh thuần, thì cây đạo bồ đề ngày càng tăng trưởng, mà Phật quả cũng ngày một kết tinh thêm.

--- o0o ---

TỔNG QUÁT Ý NGHĨA KINH THỜI MAI

Người tu Phật, trước hết phải học cho thông suốt cả chữ lẫn nghĩa của trọn thời khóa tụng, để tiện khi vừa tụng thuộc lòng, vừa xét hiểu ý nghĩa. Lại trước phải luyện cái tâm tập định được thuần thực, vì không thì, với cảnh lộn xộn, tâm phải rối ren, pháp quán tưởng khó thành được ! Nên với giờ sớm là lúc muôn cảnh chưa động đậy, tâm ta còn im lặng, liền dậy súc rửa, thay quần áo, đi niệm “Chú Phật đánh Lăng Nghiêm tâm”, là để sớm trị cái bệnh ngũ dục chưa mống mầm, chóng kỳ cho được tâm hồn phẳng suốt, rõ bày ngay cái tánh màu chơn như của Như Lai tạng, đó là chỗ gọi rằng “phẳng lặng chẳng động, hễ có cảm đến đâu là liền suốt thấu đến đó”.

Kê gia trì đọc bài “Đại bi thần chú” bài “Như ý Bửu luân vương chú”, đồng để rửa sạch những bụi phiền não trong tâm ta, hễ bụi lòng đã sạch, thì tỏ được lòng Đại Bi đồng thể chuyển đặng xe Pháp luân Như ý; tụng “Chú tiêu tai cát tường” là tan mất điều tai ương, đưa đến sự yên lành, xe pháp luân lại càng được vững chãi; tụng “Chú Công đức Bảo Sơn” thì điều lành đã hiện nơi tâm, ở núi pháp tánh, đặng ngọc báu bằng công đức; tụng “Chú Chuẩn Đề” là còn e pháp tánh khó tỏ bày, nên phải đọc chú này, cho tan sạch lý chướng đi thì mới khiến pháp tánh được quả toại; tụng “Chú Quyết định quang minh vương” thì sự đắc quả đã toại rồi, liền phải cầu cái trí sống lâu của đức Quang minh vương Như lai; tụng “Chú Dược Sư quán đánh” là trí sống lâu đã phát triển, trí ấy lại như mặt trăng báu mà trong bình lưu ly hàm tàng nó, tia sáng nó rọi ngay vào đánh đầu, nên gọi là quán đánh; tụng “Chú Quan âm linh cảm” thì được hợp sâu vào lỗ tai viên thông cả pháp giới của đức Quan Thế Âm sự linh cảm hay vô cùng, tỷ như trăng soi mà vắng, vắng mà soi; tụng “Chú Thất Phật diệt tội” là e nghiệp cũ còn mù mờ, mặt nguyệt trí khó tỏ rạng ra cần phải diệt sạch cái căn nghiệp từ vô thủy, nên gọi diệt tội; tụng “Chú vãng sanh”, thì căn bản nghiệp chướng đã sạch, mong cầu đức Di Đà rưới nước gội vào đánh đầu, như chúng cảnh tịnh độ. Tụng “Chú Thiện thiên nữ”, là gom pháp quán màu nhiệm trên, để cộng thành diệu dụng của pháp tánh, thì những chỗ nguyện, đều được kết quả toại lòng; song với sự tụng các chú mật nhiệm ấy, thì đã tiến vào pháp diệu quán,

phải biết đều là bởi nhứt tâm làm nên, còn e chấp trước nơi quán cảnh, nên phải tụng thêm “Chú Bát nhã tâm kinh”, là để chỉ ngay cái tâm thể nó vẫn không, chẳng có cái cảnh trí khá đặng, vì tâm là cái “Không” mà cái “tướng” của không ấy cũng không luôn, thể là 1. Trí cảnh rõ ràng, 2. Phi đồng phi dị, 3. Hai bên tuyệt vời, tức là 3 pháp quán trọn đủ rồi.

Trên đó, cả 12 bài mật chú và một bài hiệu kinh (tâm kinh), ý nghĩa nó đều gồm thâm lẫn với nhau; người khóa tụng rồi, lấy công tác hành trì đó, gom lại đem hồi hướng lên ngôi Tam bảo chứng minh, để: nguyện và đáp Bát Bộ Thiên Long Hộ Pháp với tất cả 4 ân, 3 hữu, 8 nạn, 3 đồ, đều nhờ ơn khỏi khổ nước trị dân an, Đản Việt, tín đồ thêm phúc huệ; tam môn là cửa ngõ chùa chế tạo hình tam quan mở 3 cửa, nên gọi tam môn, tức sơn môn, là nguyện cả các chùa đều thanh tịnh, để tiến vào 3 cửa giải thoát, thập địa đôn siêu: là nguyện cho tất cả chúng Tăng ở các chùa đều chóng tiến lên bậc Thập địa Bồ tát, nên kết thúc về bài kệ hồi hướng; nhiên hậu mới niệm Phật, để cầu cho được thật chứng; phải biết rằng: Niệm một Phật A Di Đà, thì cả chư Phật khác, cũng đều hội hườn lại một.... Vì lẽ Phật Phật đạo đồng, đồng danh đồng hiệu, tức là một thân lẫn nhau với nhiều thân, tự cùng hòa nhau với tha rốt lại lấy 3 tự quy y, là hoàn toàn thâm cả công đức đã tụng các bài mật chú, hiệu Kinh trên, là để kết thành ngay ngôi Tam bảo của tự tánh, chứ chẳng mượn quy y bên ngoài. Như vậy là trọn rõ bày của pháp Đại tổng tướng của nhứt tâm. Thế thì gặp những Phật hiệu chi, bài chú gì....chẳng phải là tự tánh Như lai tạng ư?

TỔNG QUÁT Ý NGHĨA THỜI KINH CHIỀU

Rạng mơì là lấy nghĩa rằng tâm hồn vẫn còn suốt phẳng làm cốt; còn chiều hôm là dùng ý rằng hướng ngay về Tịnh độ làm chủ.

Chỉ bởi người ta ai cũng có nghiệp chướng từ kiếp trước, nên hễ ai mà việc tu hành có công dụng hơi tiến bộ, thì tức có Ma chướng nó thử thách. Thế, nếu phi cái tâm cho tinh thành gồm đầy để trấn tĩnh, thì há dễ gì dẹp điều chướng, xua loài ma. Nên chi, với lúc mà cảnh còn đương vắng, tâm cũng đương thanh, bấy giờ ta lo trì chú thì dễ được phần linh nghiệm.

Nhược bằng buổi chiều, với điều nên hơn hết là, gom góp

những việc lành đã làm vừa rồi, để chỉ quy về Tịnh độ, khá gọi “ làm công nơi đầu, gom đức nơi cuối”. Nên chi, với thời kinh chiều, bắt đầu tụng “Kinh A Di Đà”, là để cho tỏ được cái cảnh mâu chánh báo là căn thân, y báo là quốc thổ của nước Cực lạc, và đặc biệt khuyên người chuyên tâm niệm danh hiệu Phật để làm “Chánh nhơn”, thế chính là muốn cho chúng sanh chán lìa cái cảnh toàn uế của thế giới Ta bà, ham lấy cái cảnh toàn tịnh của thế giới thanh thái.

Tụng “chú Vãng sanh” tức là hy vọng đức A Di Đà đến trụ trên đánh đầu của ta, để gia bị cho ta nhổ gốc rễ của nghiệp chướng, và chứng nhận cho ta được giải quyết vãng sanh.

Mặc dầu thế, người hành đạo như chúng ta, tâm lý nó còn vọng tạp lắm, nên với nghiệp chướng từ vô thủy, chẳng dễ gì chỉ tụng chú ấy mà có thể bạt trừ liền sạch đi được, vì còn những tạp khí là hôi hám của nghiệp chướng, thành thử phải y theo văn Hồng danh Bửu sám mà phát nguyện rằng: “Con nay dấy lòng sám hối đây, là chẳng phải vì cầu cho con sẽ hưởng phước lớn giàu sang làm người hay trời.... mà chỉ nguyện cho con và cả chúng sanh trong pháp giới đồng đắc quả Phật mà thôi”. Phát nguyện như thế rồi, xưng tụng 88 hiệu Phật, để sám hối tất cả căn nghiệp từ vô thủy.

Kể tụng bài kệ 10 đại nguyện của đức Phổ Hiền, là để khoách sung lại lời phát nguyện trước, ngõ dặng tục để dung thông với chơn đế, cũng như đắc pháp tam muội của Phật trí, thì tất cả pháp gì đều in hiện tượng vào biển trí ấy, tỷ như tất cả sự vật gì, cũng đều in hiện tượng vào biển cả, nên nói đắc 2 Đế dung thông nhau, cũng như hiện tượng in thông vào biển. Thế là tỏ nghĩa cứu cánh rằng cảnh đẹp hiệp tâm, tha hiệp tự, vẫn liền in như một.

Đó rồi tụng bài Mông Sơn, thiết lễ thí thực, để rộng ra tế độ, các đảng cô hồn nơi âm cảnh. Thế là tỏ nghĩa rộng lớn rằng: Chẳng những dương thái, mà còn nguyện âm siêu, kẻ tồn người vong đều được phổ độ.

Kể tụng “Chú Bát Nhã tâm kinh” là để biết rằng: Tỏ được lẽ, tội phước đều vô chủ, nhơn pháp đều vô tướng, mới rõ thấu được cái tướng chơn thật, vì “Thật tướng” nó phi như tướng ngã, tướng nhơn, tướng chúng sanh và tướng thọ mạng, bởi các tướng ấy đều có diệt, vì có sanh, còn “tướng thật” thì không diệt, vì nó không sanh, vậy cái bất sanh bất diệt, mới là “tướng chơn thật”.

Kể tụng “Chú Vãng sanh” là lặp đi lặp lại để nhờ đức A Di